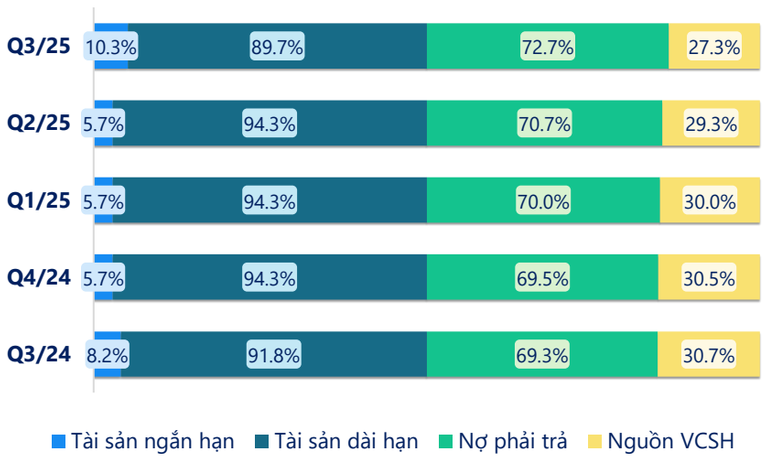
CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (UPCOM: VCR)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	41,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	47,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
SL cổ phiếu LH	210,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	640
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,757
P/E	-305.6
EPS	-136

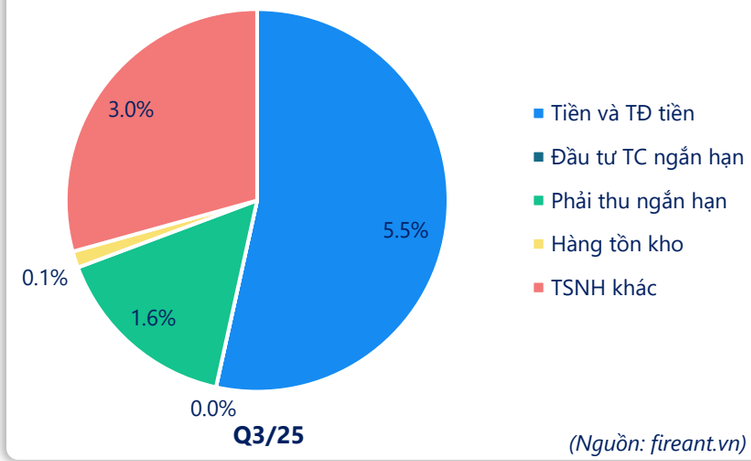
	YTD	1T	3T	6T
VCR	78.2%	-0.7%	-4.6%	21.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



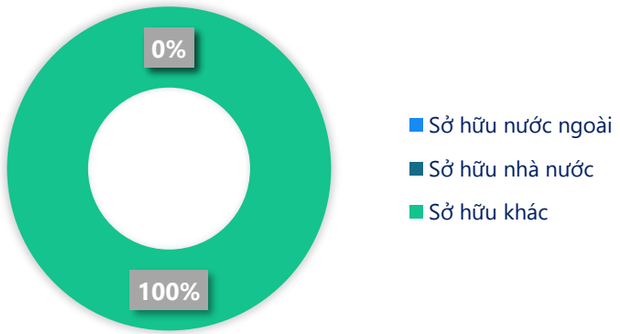
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



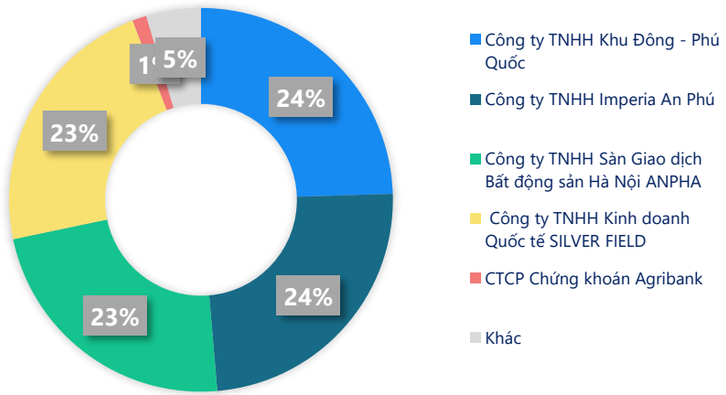
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



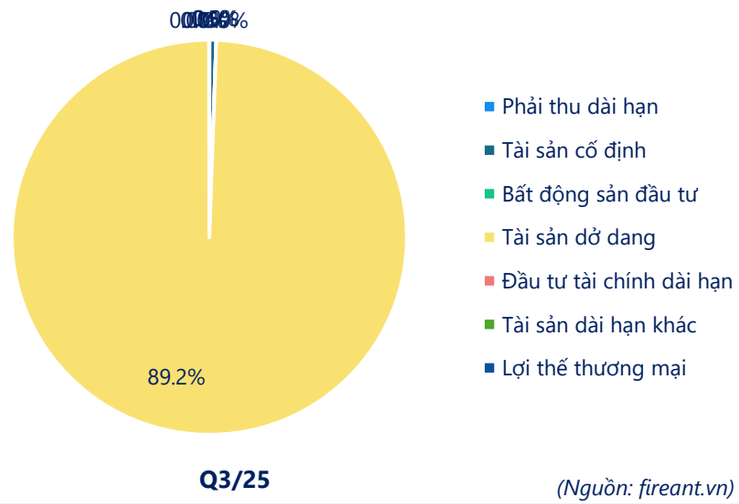
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

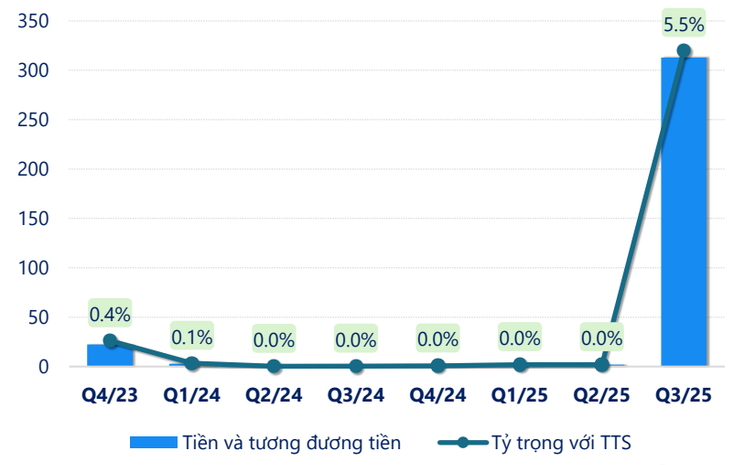


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

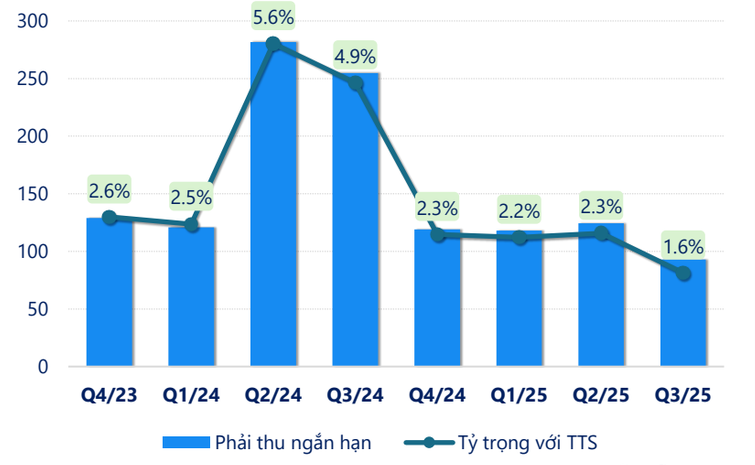
CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (UPCOM: VCR)

Tiền và tương đương tiền



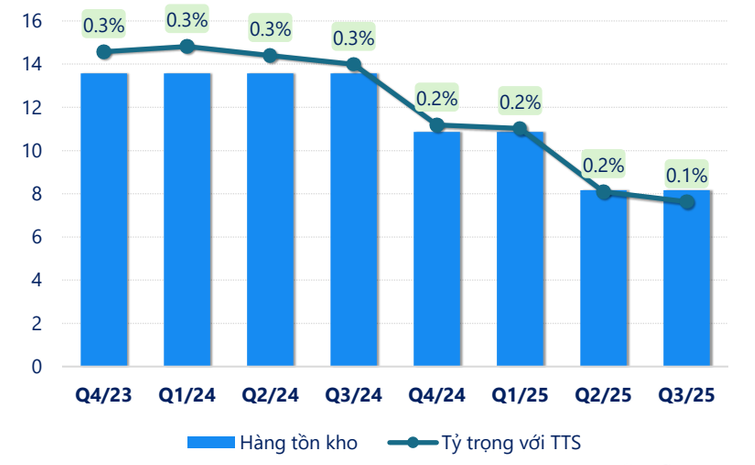
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



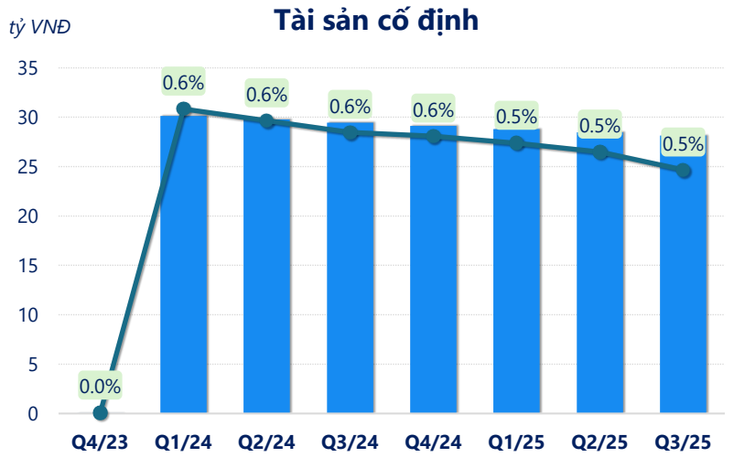
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



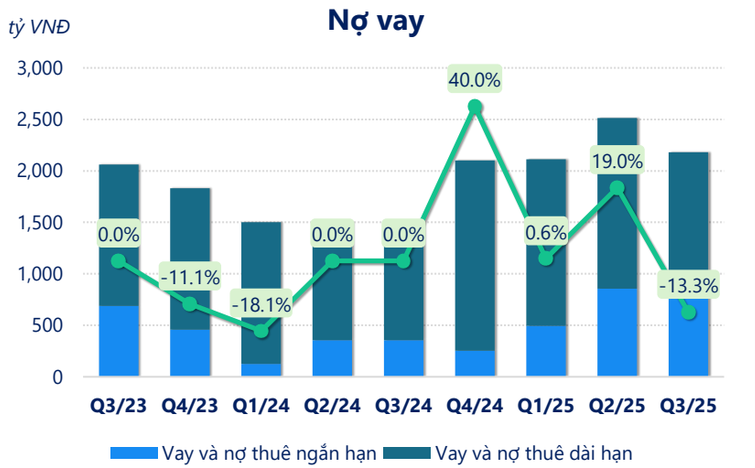
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



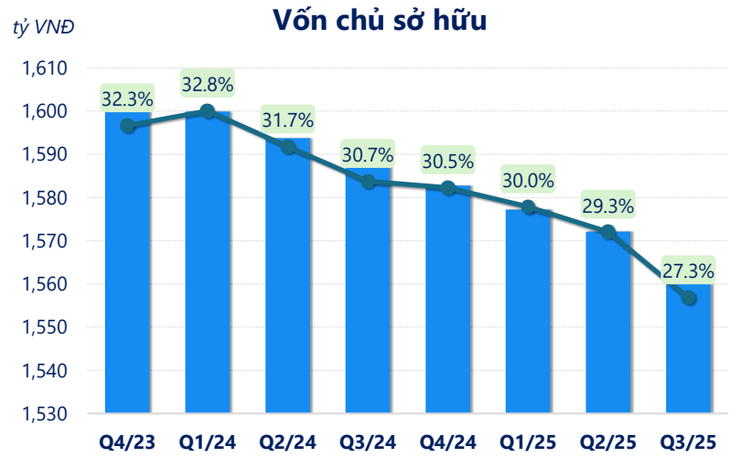
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

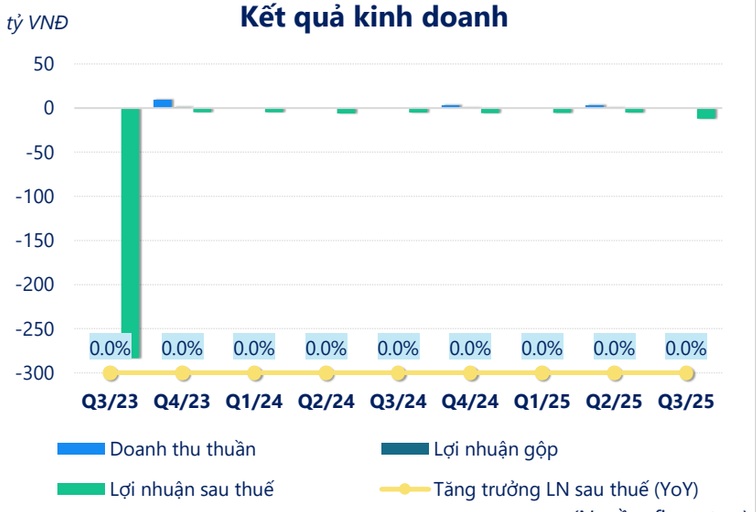


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

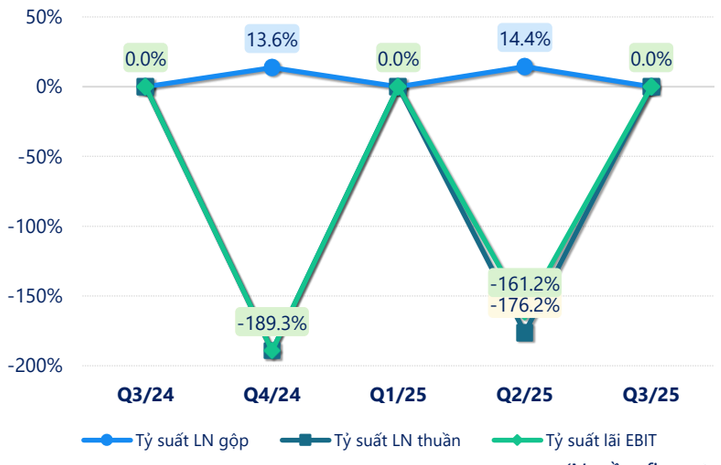
CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (UPCOM: VCR)

Kết quả kinh doanh



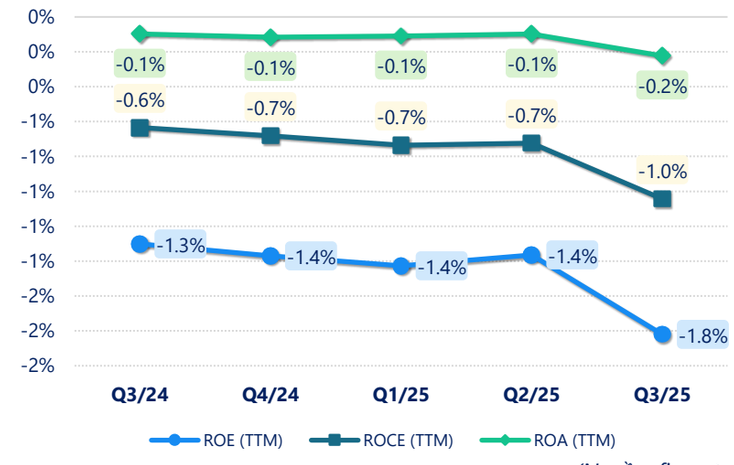
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



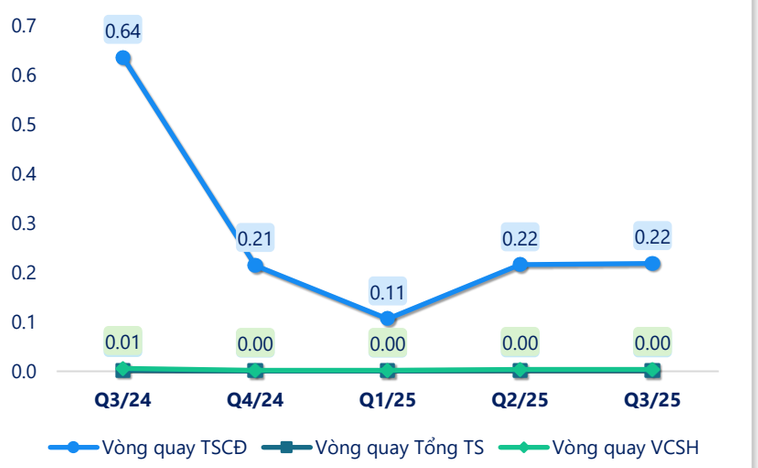
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



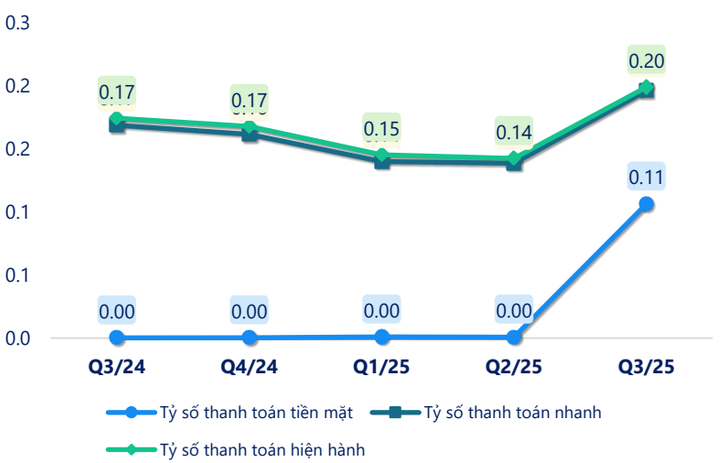
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



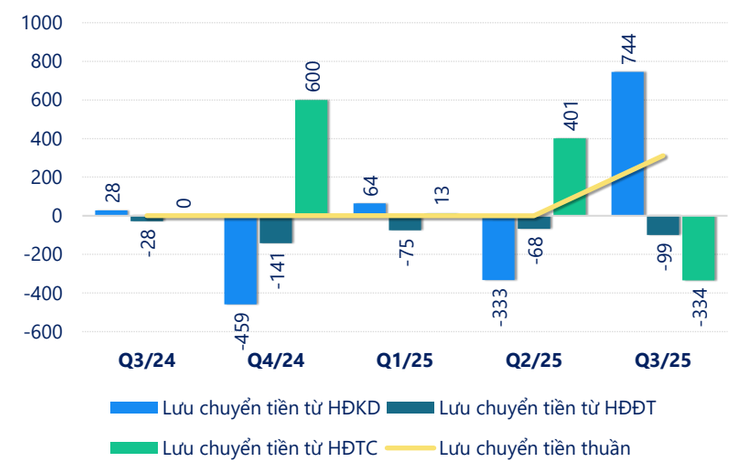
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (UPCOM: VCR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,704**	**5,183**	**10.1%**
Tài sản ngắn hạn	586	294	99.0%
Tiền và tương đương tiền	313	0.60	51953%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.04	0.04	0.1%
Phải thu ngắn hạn	92.8	119	-22.0%
Hàng tồn kho	8.16	10.9	-24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	172	164	4.8%
Tài sản dài hạn	**5,118**	**4,889**	**4.7%**
Phải thu dài hạn	0.97	0.97	0.0%
Tài sản cố định	28.1	29.1	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5,088	4,848	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.60**	**11.1**	**-94.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,144	3,600	15.1%
Nợ ngắn hạn	**2,944**	**1,754**	**67.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	980	253	287%
Phải trả người bán ngắn hạn	240	463	-48.2%
Nợ dài hạn	1,200	1,847	-35.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,200	1,847	-35.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,560**	**1,583**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,560**	**1,583**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	2,100	2,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	0	3.13	0	3.16	0
Giá vốn hàng bán	0	2.70	0	2.70	0
Lợi nhuận gộp	0	0.43	0	0.45	0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
Chi phí TC	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.88	6.35	5.51	6.02	12.2
LN thuần từ HĐKD	-4.93	-5.92	-5.51	-5.57	-12.1
Lợi nhuận khác	-0.14	0	0	0.47	0.02
LN trước thuế	-5.07	-5.92	-5.51	-5.09	-12.1
Lợi nhuận sau thuế	-5.07	-5.92	-5.51	-5.09	-12.1
LNST của CĐ cty mẹ	-5.07	-5.92	-5.51	-5.09	-12.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.9	-459	64.0	-333	744
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.7	-141	-75.3	-68.4	-99.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	600	12.5	401	-334
Tiền đầu kỳ	0.25	0.44	0.60	1.85	1.78
Lưu chuyển tiền thuần	**0.18**	**0.16**	**1.25**	**-0.07**	**311**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.44	0.60	1.85	1.78	313

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic